Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng
Thời gian ký: 28.01.2019 11:16:17

| BỘ XÂY DỰNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 64 /GCN-BXD | *Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019* |

# GIẤY CHỨNG NHẬN
# ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần 68 Đông Hưng và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 30/11/2018,

## CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần 68 Đông Hưng,
Mã số thuế: 5701927225

Địa chỉ: Tổ 3, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Thí nghiệm

Địa chỉ phòng thí nghiệm: A17.09-Khu đô thị hiện đại phía đông hòn Cặp Bè, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1824**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

***Nơi nhận:***
- Công ty Cổ phần 68 Đông Hưng,;
- Sở XD Quảng Ninh;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**
**VỤ TRƯỞNG**
**VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Vũ Ngọc Anh**

# DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1824

*(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 64 /GCN-BXD, ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| | **PHÉP THỬ CƠ LÝ XI MĂNG** | |
| 1. | Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng | TCVN 4030:03; |
| 2. | Xác định giới hạn bền uốn, bền nén | TCVN 6016:11 |
| 3. | Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích của xi măng | TCVN 6017: 15 |
| | **HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG** | |
| 4. | Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông | TCVN 3106:93 |
| 5. | Phương pháp VEBE xác định độ cứng của bê tông | TCVN 3107:93 |
| 6. | Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tong | TCVN 3108:93 |
| 7. | Xác định độ tách nước, tách vữa | TCVN 3109: 93 |
| 8. | Phân tích thành phần hỗn hợp bê tong | TCVN 3110:79 |
| 9. | Xác định khối lượng riêng | TCVN 3112: 93 |
| 10. | Xác định độ hút nước | TCVN 3113: 93 |
| 11. | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 3115: 93 |
| 12. | Xác định độ chống thấm nước | TCVN 3116: 93 |
| 13. | Xác định giới hạn bền khi nén | TCVN 3118: 93 |
| 14. | Xác định giới hạn bền kéo khi uốn | TCVN 3119: 93 |
| 15. | Xác định thời gian đông kết của bê tông | TCVN 9338:12 |
| | **THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA** | |
| 16. | Thành phần cỡ hạt | TCVN 7572-02:06 ; AASHTO T27 |
| 17. | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước. | TCVN 7572-04:06 |
| 18. | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn | TCVN 7572-05:06 |
| 19. | Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hổng | TCVN 7572-06:06 |
| 20. | Xác định độ ẩm | TCVN 7572-07:06 |
| 21. | Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-08:06 |
| 22. | Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ | TCVN 7572-09:06 |
| 23. | Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc | TCVN 7572-10:06 |
| 24. | Xác định độ nén dập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn | TCVN 7572-11:06 |
| 25. | Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Log Angeles) | TCVN 7572-12:06 |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| 26. | Xác định hàm lượng hạt thoi, dẹt trong cốt liệu lớn | TCVN 7572-13:06 |
| 27. | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa | TCVN 7572-17:06 |
| 28. | Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ | TCVN 7572-18:06 |
| 29. | Xác định hàm lượng mica | TCVN 7572-20:06 |
| 30. | Xác định hệ số (ES) | ASTM D2419-91 |
| | **THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG** | |
| 31. | Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) | TCVN 4195:12 |
| 32. | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm | TCVN 4196:12 |
| 33. | Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo | TCVN 4197:12 |
| 34. | Xác định thành phần cỡ hạt | TCVN 4198:14 |
| 35. | Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng | TCVN 4199:12 |
| 36. | Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm (Nén không nở hông) | TCVN 4200:12 |
| 37. | Xác định đầm chặt tiêu chuẩn | TCVN 4201:12 |
| 38. | Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) | TCVN 4202:12 |
| 39. | Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) – Trong phòng thí nghiệm | TCVN 332-06 |
| 40. | Thí nghiệm nén một trục có nở hông | ASTM D2166-01 |
| 41. | Xác định hệ số thấm của đất | TCVN 8723:12 |
| 42. | Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời | TCVN 8721:12 |
| 43. | Xác định đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời | TCVN 8724:12 |
| 44. | Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất | TCVN 8726:12 |
| 45. | Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU, CU, CD, CV) | TCVN 8868:11; AASHTO T234 |
| | **KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG** | |
| 46. | Thử kéo | TCVN 197-1:2014 |
| 47. | Thử uốn | TCVN 198:2008 |
| 48. | Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử uốn | TCVN 5401:10 |
| 49. | Thử kéo mối hàn kim loại | TCVN 5403:10 |
| 50. | Thử kéo bu long, vít, đai ốc | TCVN 1916:95 |
| | **BÊ TÔNG NHỰA** | |
| 51. | Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall | TCVN 8860-1 : 2011 AASHTO T230 |
| 52. | Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm | TCVN 8860-2 : 2011 ASTM D1664 |
| 53. | Xác định thành phần hạt | TCVN 8860-3 : 2011 |
| 54. | Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê | TCVN 8860-4 : 2011 |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| | tông nhựa ở trạng thái rời | AASHTO T209-90 |
| 55. | Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén | TCVN 8860-5 : 2011 |
| 56. | Xác định độ chảy nhựa | TCVN 8860-6 : 2011 |
| 57. | Xác định độ góc cạnh của cát | TCVN 8860-7 : 2011 |
| 58. | Xác định KLTT và KLR của các phối liệu trong hỗn hợp BTN | 22TCN 62:84 |
| 59. | Xác định hệ số độ chặt lu lèn | TCVN 8860-8 : 2011 |
| 60. | Xác định độ rỗng dư | TCVN 8860-9 : 2011 |
| 61. | Xác định độ rỗng cốt liệu | TCVN 8860-10 : 2011 |
| 62. | Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa | TCVN 8860-11 : 2011 |
| 63. | Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa | TCVN 8860-12 : 2011 |
| | **NHỰA BITUM** | |
| 64. | Phương pháp xác định độ kim lún | TCVN 7495:05<br>ASTM D5 – 97 |
| 65. | Phương pháp xác định độ dãn dài | TCVN 7496:05<br>ASTM D113 – 99 |
| 66. | Phương pháp xác định điểm hóa mềm ( PP vòng và bi) | TCVN 7497:05<br>ASTM D36 – 00 |
| 67. | Xác định nhiệt độ bắt lửa Bi tum - Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland | TCVN 7498:05<br>ASTM D92 – 02b |
| 68. | Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt | TCVN 7499:05<br>ASTM D6 – 00 |
| 69. | Xác định tỷ lệ độ kim lún sau khi nung ở 163°C trong 5h so với độ kim lún ở 25°C | 22TCN 279:2001 |
| 70. | Xác định độ hòa tan trong Trichlorothylene | TCVN 7500:05<br>ASTM D2042 - 01 |
| 71. | Phương pháp xác định khối lượng riêng | TCVN 7501:05<br>ASTM D70 – 03 |
| 72. | Phương pháp xác định độ nhớt động học | TCVN 7502:05<br>ASTM D2170 – 01a |
| | **THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG** | |
| 73. | XĐ dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai | 22TCN 02:71; ASTM D2937 |
| 74. | XĐ độ ẩm; khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng PP phễu rót cát | 22TCN 346:06, ASTM D1556, AASHTO T 191 |
| 75. | Đo độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3 m | TCVN 8864:11 |
| 76. | Xác định mô đun đàn hồi (E) chung của áo đường bằng cần Benkelman | TCVN 8867:11; ASTM D4729 |
| 77. | Xác định mô đun đàn hồi (E) của nền đường bằng tấm | TCVN 8861:11 |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| | ép cứng | |
| 78. | Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát | TCVN 8866:11 |
| 79. | Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn | TCVN 9351:12 |
| 80. | Chống sét cho công trình xây dựng - Đo điện trở đất | TCVN 9385:12 |
| 81. | Trắc địa công trình xây dựng | TCVN 9398:12 |
| 82. | Mô đun biến dạng tại hiện trường qua tấm nén phẳng | TCVN 9354:12; ASTM D1154 |
| 83. | Nhà và công trình xây dựng – Xác định chuyển dịch ngang bằng PP trắc địa | TCVN 9399:12 |
| 84. | Quy trình quan trắc độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa | TCVN 9400:12 |
| 85. | Đo lún công trình | TCVN 9360:12 |
| 86. | Cọc – PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục | TCVN 9393:12 |
| 87. | Thí nghiệm CBR hiện trường | ASTM 4429:93 |
| | **THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY** | |
| 88. | Xác định cường độ bền nén; Xác định cường độ bền uốn; Xác định độ hút nước; Xác định khối lượng riêng; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ rỗng | TCVN 6355-2÷6:09 |
| | **THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLỐC, BÊ TÔNG TỰ CHÈN** | |
| 89. | Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định độ bền nén; Xác định độ rỗng; Xác định độ hút nước | TCVN 6477:1999 |
| | **THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC )** | |
| 90. | Xác định kích thước; Xác định khối lượng khô; Xác định độ chịu nén | TCVN 7959:2011 |
| | **THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP** | |
| 91. | Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định độ vuông góc; Xác định cường độ nén; Xác định độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích khô | TCVN 9030:2011 |
| | **THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG** | |
| 92. | Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất | TCVN 3121-01:03 |
| 93. | Xác định độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-03:03 |
| 94. | Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi | TCVN 3121-06:03 |
| 95. | Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-08:03 |
| 96. | Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi | TCVN 3121-09:03 |
| 97. | Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn | TCVN 3121-10:03 |
| 98. | Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn | TCVN 3121-11:03 |
| 99. | Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn | TCVN 3121-18:03 |
| | **THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA** | |
| 100. | Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng | 22 TCN 58:84 |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| | nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường; KL thể tích và độ rỗng của bột khoáng; Hệ số háo nước; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng | |
| | **THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN, GẠCH BÊ TÔNG** | |
| 101. | Xác định cường độ bền nén | TCVN 6476:99; TCVN 6477:16 |
| 102. | Xác định độ hút nước | TCVN 6476:99; TCVN 6477:16 TCVN 6065:95 |
| 103. | Xác định độ rỗng | TCVN 6477:16 |
| 104. | Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan | TCVN 6065:95 |
| 105. | Xác định độ mài mòn | TCVN 6065:95 |
| | **THỬ NGHIỆM CƠ LÝ DUNG DỊCH BENTONITE** | |
| 106. | Xác định khối lượng riêng; Xác định độ nhớt; Xác định hàm lượng cát; Xác định độ hàm lượng mất nước; Xác định tỷ lệ chất keo; Xác định độ thẳng cạnh, độ phẳng mặt; Xác định độ hút nước | TCVN 9395:2012 |
| | **THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT, ĐÁ ỐP LÁT** | |
| 107. | Xác định kích thước và chất lượng bề mặt | TCVN 6415-2:05; TCVN 4732:2011 |
| 108. | Xác định độ hút nước, độ xốp, khối lượng riêng, khối lượng thể tích | TCVN 6415-3:05 |
| 109. | Xác định độ bền uốn | TCVN 6415-4:05; TCVN 4732:07 |
| 110. | Xác định độ bền va đập | TCVN 6415-5:05 |
| 111. | Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs | TCVN 6415-18:05 |
| | **THỬ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT** | |
| 112. | Xác định sức chịu chọc thủng | ASTM D5494:99 |
| 113. | Khối lượng riêng của lõi | ASTM D1505:03 |
| 114. | Khối lượng đơn vị | ASTM D3776:02 |
| 115. | Xác định độ dày tiêu chuẩn | 14TCN 92:96 ASTM D5199 |
| 116. | Xác định khối lượng đơn vị diện tích | 14TCN 93:96 ASTM D5261 |
| 117. | Xác định kích thước lỗ | 14TCN 94:96; TCVN 8871-6:11; ASTM D4751 |
| 118. | Phương pháp xác định độ bền chịu kéo và độ giãn dài | 14TCN 95:96; ASTM D4595 |
| 119. | Xác định sức chọc thủng bằng PP rơi côn | 14TCN 96:96 |
| 120. | Phương pháp xác định độ thấm xuyên | 14 TCN 97:96 |
| 121. | Xác định lực xuyên thủng CBR | TCVN 8871-3:11; ASTM D6241. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|---|---|---|
| | **PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG** | |
| 122. | Hàm lượng chất khô | TCVN 8826:11 |
| 123. | Tỷ trọng | TCVN 8826:11 |
| 124. | Độ PH | TCVN 8826:11 |
| 125. | Hàm lượng tro | TCVN 8826:11 |
| | **NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC A XIT** | |
| 126. | Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ | TCVN 8817-3:2011 |
| 127. | Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng) | TCVN 8817-4:2011 |
| 128. | Xác định độ dính bám và tính chịu nước | TCVN 8817-8:2011 |
| 129. | Xác định khả năng trộn lẫn với nước | TCVN 8817-13:2011 |
| 130. | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 8817-14:2011 |
| 131. | Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường | TCVN 8817-15:2011 |
| | **SƠN, VECNI** | |
| 132. | Xác định độ mịn | TCVN 2091:08 |
| 133. | Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy | TCVN 2092:08 |
| 134. | Phương pháp xác định chất rắn và chất tạo màng | TCVN 2093:93 |
| 135. | Phương pháp xác định độ phủ | TCVN 2095:93 |
| 136. | Phương pháp xác định thời gian khô và độ khô | TCVN 2096:93 |
| 137. | Phương pháp xác định độ bám dính của màng | TCVN 2097:93 |
| 138. | Xác định màu sắc | TCVN 2102:08 |
| 139. | Xác định tỷ trọng | ISO 2811-1:11 |
| | **THỬ NGHIỆM MÀNG CHỐNG THẤM** | |
| 140. | Xác định cường độ kéo | ASTM D412:97 |
| 141. | Xác định độ gián dài | ASTM D412:97 |
| 142. | Xác định độ kháng của kiềm | ASTM D412:97 |
| 143. | Xác định màu sắc | ASTM D412:97 |
| 144. | Xác định độ thấm nước | ASTM D412:97 |

**Ghi chú** (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.